

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2024/DS-PT

Ngày 09-4-2024

"V/v tranh chấp đòi lại tài sản".

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh

Các Thẩm phán: Ông Trần Tuấn Quốc

Bà Võ Bích Hải

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phong Lan – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05 và 09 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 491/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp "đòi lại tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 109/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị Như S**, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1985; ông Hồ Hiếu T1, sinh năm 1996. Cùng địa chỉ: Số B đường H, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (*văn bản ủy quyền ngày 16/11/2023*) (ông T1 có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông **Lê Tấn P**, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu V T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ (có mặt).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Ông **Lê Văn T2**, sinh năm: 1964; địa chỉ: Khu V T, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ (xin vắng mặt).

4. *Người làm chứng:*

Ông **Phạm Văn C**, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ D, ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Lê Tấn P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/12/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Như S có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Minh T (giai đoạn sơ thẩm) trình bày và yêu cầu:

Ngày 30/11/2020 bà Phạm Thị Như S có cho ông Lê Tấn P vay số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng). Số tiền này bà S chuyển khoản cho ông P, khi vay tiền ông P hứa sẽ thanh toán cho bà S đầy đủ. Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ tháng 01/2022 đến tháng 5/2022, ông P có mượn tiền của bà S nhiều lần, tổng cộng số tiền mượn qua 04 lần là 46.000.000 đồng. Số tiền mượn này ông P có ghi giấy nợ cho bà S. Từ khi vay tiền đến nay ông P chưa thanh toán cho bà S khoản tiền nào. Bà S nhiều lần liên hệ nhưng ông P không hợp tác. Do bà S nhớ nhầm thời điểm chuyển tiền cho ông P nên bà S yêu cầu buộc ông P trả cho bà số tiền gốc 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi 1,125%/tháng tính từ ngày 30/12/2021 đến ngày 30/12/2022 tạm tính là 12 tháng ($400.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \times 12 \text{ tháng} = 54.000.000 \text{ đồng}$). Đồng thời yêu cầu trả số tiền gốc 46.000.000 đồng và tiền lãi 1,125%/tháng tính từ ngày 30/6/2022 đến ngày 30/12/2022 tạm tính là 06 tháng: $46.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \times 06 \text{ tháng} = 3.105.000 \text{ đồng}$. Nhưng sau đó, nguyên đơn thay đổi yêu cầu, cụ thể như sau:

Rút lại yêu cầu đối với số tiền 46.000.000 đồng do giấy nợ mà ông P ghi nhưng không có ngày tháng năm và không có ký tên. Bà S chưa cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác, nếu cung cấp được chứng cứ thì bà S sẽ khởi kiện lại thành vụ án khác.

Đối với số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng: Do ngày 30/11/2020 bà S chuyển khoản cho ông P có ghi nội dung: “*Phạm Thị Như S 370862792 Phạm Thị Như S chuyển khoản đặt cọc tiền xe 400.000.000 đồng*” là ghi nhận việc ông P có vay số tiền 400.000.000 đồng để ông P đặt cọc mua xe, còn ông P mua xe gì thì bà S không biết. Bà S chuyển khoản qua điện thoại thông qua số tài khoản của bà S và ông P. Số tài khoản của bà S là 16929393 đăng ký tại Ngân hàng TMCP K – Chi nhánh V, tỉnh Hậu Giang. Bà S và ông P không có làm giấy tờ vay tiền, có thỏa thuận lãi suất bằng lời nói, ngoài ra bà S không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác.

Bà S yêu cầu buộc ông P trả cho bà S số tiền gốc 400.000.000 đồng và tiền lãi 0,8%/tháng tính từ ngày 01/12/2020 đến ngày 01/7/2023 tạm tính là 31 tháng $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,8\% \times 31 \text{ tháng} = 99.200.000 \text{ đồng}$. Tổng cộng tiền gốc và

lãi là 499.200.000 đồng và bà S yêu cầu tiếp tục tính lãi đến thời điểm xét xử vụ án.

- Theo Bản tự khai đề ngày 04/5/2023 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Tấn P (có ông Nguyễn Thanh B là người đại diện theo ủy quyền ở giai đoạn sơ thẩm) trình bày:

Trước đây ông Lê Tấn P và bà Phạm Thị Như S là bạn bè, có làm ăn chung, có cùng nhau mua bán mặt hàng chỉ sơ dừa nên có qua lại tiền bạc với nhau. Sau này, không còn làm ăn chung nên không còn qua lại. Bị đơn không còn nợ gì nguyên đơn nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với khoản tiền chuyển khoản vào ngày 30/11/2020, ông P không vay mượn của bà S. Số tiền này, bà S có chuyển cho ông P để trả nợ cho ông Lê Văn T2 (tiền ông P hùn mua bán xe) nên ông P không đồng ý trả khoản tiền này cho nguyên đơn như yêu cầu. Nguyên đơn rút yêu cầu đối với số tiền 46.000.000 đồng thì ông P không có ý kiến.

- Theo Bản tự khai đề ngày 07/8/2023, Biên bản lấy lời khai đề ngày 07/8/2023 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T2 trình bày:

Vào khoảng tháng 5 năm 2020, ông có đứng tên mua 01 (một) chiếc xe tải (gốc xe Quảng Trị chưa đăng ký) của anh Phạm Văn C, sinh năm 1970, CMND 280603590, địa chỉ cư trú: Tổ D, ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương với số tiền 935.000.000 đồng (Chín trăm ba mươi lăm triệu đồng). Trước khi mua xe, ông cùng ông Lê Tấn P và bà Phạm Thị Như S thống nhất để ông đứng tên vì ông cho ông P mượn 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) và đăng ký tại Công an thành phố C thì ông mới cho ông P mượn 400.000.000 đồng. Số tiền mua xe là 935.000.000 đồng, trong đó số tiền hùn của mỗi bên ông P là 400.000.000 đồng, bà S 535.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi lăm triệu đồng). Do dịch bùng phát, kinh doanh không hiệu quả nên ông cùng với ông P, bà S thống nhất bán xe được bao nhiêu tiền thì ông P phải trả đủ cho ông 400.000.000 đồng thì ông mới đồng ý ký tên và trả bằng tiền mặt ông P mang về cho ông hoặc chuyển tiền vào tài khoản của ông P đem về trả cho ông vì ông lớn tuổi.

Sau khi được đăng ký Biên số xe 65C-157.13, tổng đăng ký 15.100 kg, số máy J08EUG14586, số khung 8JPSFXX15905, loại xe tải có mui, màu trắng do ông đứng tên. Đến ngày 24/11/2020 thì ông có bán lại chiếc xe này cho anh Phạm Văn C. Do anh C là người mua xe này rồi bán cho ông trước kia nên khi ông bán xe lại cho anh C thì hai bên có lập Hợp đồng ủy quyền ngày 24/11/2020 tại Văn phòng C1, địa chỉ: Số B, đường N, phường E, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Giá bán xe lại cho anh C số tiền là 870.000.000 đồng (T2 trăm bảy mươi triệu đồng),

anh C tặng thêm cho ông 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) nên tổng cộng số tiền là 880.000.000 đồng (T2 trăm tám mươi triệu đồng). Ông cùng ông P, bà S thống nhất chia tiền sau khi bán xe: ông P 400.000.000 đồng, bà S 480.000.000 đồng, tổng 880.000.000 đồng. Cùng ngày 24/11/2020 tại Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang thì ông nghe nói anh C đưa trước 20.000.000 đồng cho bà S, còn lại 860.000.000 đồng (T2 trăm sáu mươi triệu đồng) chuyển khoản ngày 24 và 25/11/2020 chuyển tiền dứt điểm vào tài khoản của bà S. Sau 06 ngày bán xe, ngày 30/11/2020 bà S chuyển số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản của ông P, đây là số tiền trách nhiệm bà S chuyển trả vốn hùn mua xe 400.000.000 đồng để ông P mang về trả lại cho ông. Do ông là chú ruột của ông P nên việc ông cho ông P mượn 400.000.000 đồng và ông P trả lại cho ông 400.000.000 đồng đều không có lập văn bản giấy tờ gì. Nay bà S khởi kiện ông P cho rằng vay mượn số tiền 400.000.000 đồng là không đúng.

Ngoài ra, ông còn trình bày, khi bán xe cho anh C thì giữa ông và anh C có lập Hợp đồng ủy quyền như nêu trên để cho anh C được quyền bán xe tải HINO nói trên, đây là thỏa thuận giữa ông và anh C.

Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ đưa vụ án ra xét xử tại Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS -ST ngày 13 tháng 9 năm 2023, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 46.000.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu đồng).

- Buộc ông Lê Tấn P trả cho bà Phạm Thị Như S tổng số tiền 426.986.666 đồng (Bốn trăm hai mươi sáu triệu chín trăm tám mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Trong đó, tiền gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi là 26.986.666 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 25/9/2023, bị đơn ông Lê Tấn P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án sơ thẩm buộc bị đơn trả tiền cho nguyên đơn là có sự oan ức, vì bị đơn không vay mượn tiền gì của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo, còn người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn không đồng ý, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký Tòa án và các đương sự tham gia phiên tòa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm lời khai của người làm chứng là ông Phạm Văn C, nhằm làm rõ việc hùn tiền mua bán xe, chuyển tiền như bị đơn và ông T2 trình bày. Vì vậy, Kiểm sát viên không phát biểu quan điểm về đường lối giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án dân sự về “*tranh chấp đòi lại tài sản*”, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2] Nguyên đơn cho rằng, ngày 30/11/2020 bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 400.000.000 đồng để đặt cọc mua xe thông qua chuyển khoản Ngân hàng. Còn bị đơn không thừa nhận có vay mượn tiền của nguyên đơn, số tiền 400.000.000 đồng mà nguyên đơn chuyển vào tài khoản của bị đơn ngày 30/11/2020 là do bị đơn được nhận lại phần hùn tiền mua xe tải với nguyên đơn sau khi bán lại chiếc xe. Đồng thời, số tiền hùn này, bị đơn mượn của người chú ruột là ông Lê Văn T2 nên khi được nguyên đơn chuyển tiền, bị đơn rút ra và hoàn trả lại cho ông T2. Còn ông T2 có lời khai thể hiện trong hồ sơ vụ án: ông có cho bị đơn mượn 400.000.000 đồng để hùn mua xe tải với nguyên đơn (tiền mua xe là 935.000.000 đồng, bị đơn hùn 400.000.000 đồng, phần của nguyên đơn là 535.000.000 đồng). Khi mua xe, ông cùng nguyên đơn, bị đơn thống nhất để ông đứng tên, vì ông có cho ông P mượn 400.000.000 đồng. Sau khi bán lại chiếc xe, ngày 30/11/2020 thì nguyên đơn chuyển số tiền 400.000.000 đồng cho bị đơn, đây là số tiền trách nhiệm mà nguyên đơn chuyển trả phần vốn hùn mua xe cho bị đơn. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn trả số tiền 400.000.000 đồng là không đúng.

[3] Qua các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án, lời trình bày các bên đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Mặt dù không có chứng cứ trực tiếp về việc hùn mua xe tải hiệu HINO, Biển số 65C-157.13 giữa nguyên đơn với bị đơn nhưng số tiền 400.000.000 đồng mà nguyên đơn chuyển cho bị đơn là có liên quan đến số tiền bán chiếc xe này. Bởi lẽ, ông T2 là người đứng tên sở hữu xe, sau khi ông T2 giao dịch bán xe cho ông Phạm Văn C vào ngày 24/11/2020 (dưới hình thức lập Hợp đồng ủy quyền,

được công chứng tại Văn phòng C1 thuộc TP., tỉnh Hậu Giang) thì sau đó, các ngày 24 - 25/11/2020, ông C đã chuyển tiền mua xe đầy đủ cho nguyên đơn vào tài khoản tại Ngân hàng TMCP K, tổng cộng 870.000.000 đồng. Như vậy, nguyên đơn cho rằng mình không có liên quan gì đến việc hùn mua xe, bán xe như lời trình bày của ông T2 và bị đơn, nhưng nguyên đơn là người nhận toàn bộ số tiền mà ông T2 bán xe cho ông C là không phù hợp và có sự mâu thuẫn.

[4] Lý giải việc ông T2 đứng tên sở hữu chiếc xe tải hiệu HINO, Biển số 65C-157.13, ông T2 cho rằng, do bị đơn mượn của ông 400.000.000 đồng để hùn mua xe với nguyên đơn, nếu không để cho ông đứng tên đăng ký sở hữu xe thì ông không cho bị đơn mượn tiền hùn mua xe. Khi bán lại xe và được nguyên đơn chuyển số tiền 400.000.000 đồng cho bị đơn thì bị đơn rút ra và trả hết lại số tiền mà ông cho mượn.

[5] Giữa bị đơn và ông T2 có mối quan hệ bà con (ông T2 là chú ruột của ông P), nhưng lời khai thống nhất của hai người này lại có lợi cho phía nguyên đơn là bởi vì: Nguyên đơn không phải là người đứng tên sở hữu tài sản (xe tải hiệu HINO, Biển số 65C – 157.13) mà do ông T2 đứng tên. Khi ông T2 bán chiếc xe này cho chủ cũ là ông C thì nguyên đơn là người nhận toàn bộ số tiền bán xe 870.000.000 đồng. Đồng thời, việc nguyên đơn nhận số tiền này là không có căn cứ pháp luật. Nhưng vì ông T2 có lời khai thừa nhận, trong số tiền bán xe, phần hùn của bị đơn là 400.000.000 đồng và nguyên đơn chuyển trả xong cho bị đơn sau khi bán xe cho ông C nên nguyên đơn không phải chịu trách nhiệm đối với ông T2 về số tiền 870.000.000 đồng (là số tiền ông T2 bán xe nhưng nguyên đơn là người nhận). Do đó, nếu trường hợp buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 400.000.000 đồng thì khi đó, nguyên đơn phải có trách nhiệm trả lại cho ông T2 số tiền mà nguyên đơn nhận khi ông T2 bán xe cho ông C (vì việc nguyên đơn nhận tiền bán xe là không có căn cứ pháp luật).

[5] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm nhiều lần gửi giấy triệu tập cho người làm chứng là ông Phạm Văn C (ở ấp B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương) để tham gia tố tụng, cung cấp lời khai về việc mua bán xe, chuyển tiền giữa các bên đương sự nhưng ông C không hợp tác, không nhận giấy triệu tập nên Tòa án không thể thu thập được lời khai của ông C. Tuy nhiên, với những nội dung mà ông C chuyển tiền cho nguyên đơn thể hiện qua Bảng sao kê giao dịch tại Ngân hàng TMCP K đối với tài khoản của nguyên đơn thể hiện các ngày 24 và 25/11/2020 (Bút lục số 93), khi chuyển tiền cho nguyên đơn, ông C có ghi rõ nội dung: Chắc đặt cọc mua xe, trả tiền mua xe tải hiệu HINO, biển số 65C-157.13 (do ông T2 đứng tên và bán cho ông C) với tổng số tiền là 870.000.000 đồng. Như vậy là đủ căn cứ để đánh giá về mối quan hệ tranh

chấp trong việc mua xe, bán xe và việc chuyển tiền sau khi bán lại chiếc xe giữa các bên nguyên đơn, bị đơn. Đại diện Viện kiểm sát phúc thẩm đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm lời khai của ông C là không thực hiện được và cũng không thật sự cần thiết như đã được phân tích ở phần trên.

[6] Xét thấy, nguyên đơn chuyển số tiền 400.000.000 đồng cho bị đơn vào ngày 30/11/2020 là sau thời điểm nguyên đơn nhận được tiền của ông C chuyển trả mua xe vào ngày 24 – 25/11/2020. Nội dung nguyên đơn ghi chuyển tiền cho bị đơn: “*Phạm Thị Như S chuyển khoản đặt cọc tiền xe*” không thể hiện việc nguyên đơn cho bị đơn vay tiền để mua xe như nguyên đơn trình bày. Số tiền chuyển này là trả lại cho bị đơn phần tiền mua xe, để bị đơn trả lại tiền mượn của ông T2 như lời khai của ông T2 và bị đơn là phù hợp. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn trả số tiền gốc 400.000.000 đồng và tiền lãi theo mối quan hệ vay mượn là chưa đủ căn cứ. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa xem xét đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ và các tình tiết diễn biến của vụ án nên cấp phúc thẩm cần phải sửa án sơ thẩm là phù hợp.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định, cụ thể: 20.000.000 đồng + (4% x 26.986.666 đồng) = 21.079.467 đồng.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo có cơ sở chấp nhận nên không phải chịu.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2023/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

1/. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền 400.000.000 đồng được chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng vào ngày 30/11/2020 và tiền lãi phát sinh, vì không đủ căn cứ.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Phạm Thị Như S phải chịu số tiền 21.079.467 đồng (*Hai mươi một triệu không trăm bảy mươi chín ngàn bốn trăm sáu mươi bảy đồng*). Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 12.062.000 đồng mà bà S nộp theo Biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 0003910 ngày 20/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ vào án phí, bà S còn phải có trách nhiệm nộp thêm khoản chênh lệch thiếu là 9.017.467 đồng.

3/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Ông Lê Tấn P được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002271 ngày 25/9/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày được tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Cần Thơ;
- Chi Cục THADS Q.Ô Môn;
- TAND Q.Ô Môn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã kí)

Võ Bảo Anh

